

Số: 1327/QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 03 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc lĩnh vực Công Thương trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025 và Tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021 – 2025

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật Điện lực số 28/2004/QH11 và Luật số 24/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện và Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện;

Căn cứ Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn

mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; bổ sung tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công Thương địa phương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc lĩnh vực Công Thương trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; Tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021 - 2025, được phê duyệt tại Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022, Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 và Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ (theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế cho các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương: Quyết định số 1214/QĐ-BCT ngày 22 tháng 6 năm 2022 về việc hướng dẫn thực hiện và xét công nhận Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 1957/QĐ-BCT ngày 28 tháng 9 năm 2022 về việc Hướng dẫn chi tiết chỉ tiêu về cụm công nghiệp thuộc tiêu chí Kinh tế trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 2332/QĐ-BCT ngày 07 tháng 11 năm 2022 về việc hướng dẫn thực hiện và xét công nhận Tiêu chí điện trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp, đánh giá việc thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu thuộc lĩnh vực Công Thương (6 tháng, báo cáo tổng kết năm) về Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Bộ Công Thương (Cục Công Thương địa phương) để tổng hợp báo cáo Ban Chỉ đạo Trung ương./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BCĐTW các CTMTQG (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- BCĐ các CTMTQG, UBND các tỉnh, thành phố (để chỉ đạo);
- SCT các tỉnh, thành phố (để th/h);
- Các đơn vị thuộc Bộ: ĐL, TTN (để th/h);
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam (để th/h);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (để ph/h);
- Lưu: VT, CTĐP (3).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Phan Thị Thắng



Phụ lục I
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VÀ XÉT CÔNG NHẬN
CÁC TIÊU CHÍ VỀ ĐIỆN TRONG BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG
THÔN MỚI, BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG
CAO, BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI, BỘ TIÊU
CHÍ QUỐC GIA VỀ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN
2021 – 2025 VÀ TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI ĐẶC THÙ, KHÔNG
CÓ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ GIAI ĐOẠN 2021 – 2025
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1 3 2 7 /QĐ-BCT
ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Hướng dẫn này quy định, yêu cầu, phương pháp xem xét đánh giá và công nhận các tiêu chí về điện trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025 và Tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021 – 2025.

PHẦN I. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi: Các xã, các huyện, các thị xã và thành phố có xã thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có các công trình lưới điện (đầu tư xây dựng mới, nâng cấp cải tạo, đảm bảo mỹ quan, an toàn tin cậy và ổn định) theo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

2. Đối tượng áp dụng: Các xã, các huyện, các thị xã và thành phố có xã thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được xét công nhận xã, huyện đạt Tiêu chí về điện trong việc xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao; huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021 - 2025.

PHẦN II. TIÊU CHÍ XÃ; HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC
TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG ĐẠT NÔNG THÔN
MỚI VỀ ĐIỆN

1. Xã đạt nông thôn mới về điện

1.1. Tiêu chí xã đạt nông thôn mới về điện

Xã đạt chuẩn nông thôn mới về điện phải đạt Tiêu chí số 4 về Điện như sau:

- Có hệ thống điện (bao gồm các nguồn điện từ lưới điện quốc gia hoặc ngoài lưới điện quốc gia; hệ thống các trạm biến áp phân phối, các đường dây trung áp, các đường dây hạ áp, công tơ đo đếm phục vụ sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện.

(Đạt chuẩn yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện và Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về

an toàn điện; Thông tư số 39/2015/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hệ thống điện phân phối; Thông tư số 30/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hệ thống điện truyền tải và Thông tư số 39/2015/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hệ thống điện phân phối; Thông tư 39/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện; Quyết định số 44/2006/QĐ-BCN ngày 08 tháng 12 năm 2006 của Bộ Công nghiệp trước đây về việc ban hành Quy định kỹ thuật điện nông thôn; Quy phạm trang bị điện: Từ 11 TCN-18-2006 đến 11 TCN-21-2006 Thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí của các địa phương; Thông tư 39/2022/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BCT, Thông tư số 39/2015/TT-BCT và Thông tư số 30/2019/TT-BCT).

- Có tỷ lệ hộ đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn.

1.2. Phương pháp đánh giá

a) Phương pháp chung

Phương pháp chung: Nhận dạng, cập nhật tài liệu pháp lý, tài liệu thống kê để đánh giá. Không tổ chức thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình và những công việc thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư và đơn vị quản lý vận hành;

Phương pháp đánh giá: Đánh giá theo nhận dạng, mức xác nhận kết quả của từng nội dung theo các mục thực hiện Tiêu chí về điện được quy định chi tiết trong Bảng phương pháp đánh giá kèm theo Phụ lục này.

b) Đánh giá hệ thống điện đảm bảo đạt yêu cầu kỹ thuật, an toàn

Hệ thống điện đảm bảo đạt yêu cầu kỹ thuật, an toàn của ngành điện quy định Bảng phương pháp đánh giá kèm theo Phụ lục này.

c) Đánh giá việc sử dụng điện thường xuyên

- Đối với khu vực sử dụng nguồn từ lưới điện quốc gia: Đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày, đủ nguồn năng lượng sử dụng cho các thiết bị sản xuất, sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình;

- Đối với khu vực sử dụng nguồn từ năng lượng tái tạo, trạm diezen độc lập: Đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày, đủ nguồn năng lượng sử dụng cho các thiết bị sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình. Số giờ cấp điện trong ngày đảm bảo lớn hơn 12 giờ/ngày đối với khu vực đất liền và lớn hơn 08 giờ/ngày đối với khu vực hải đảo;

- Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đạt nông thôn mới về điện

2.1. Tiêu chí huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đạt nông thôn mới về điện

a) Huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn nông thôn mới về điện: Có các xã trong huyện, thị xã, thành phố phải đạt Tiêu chí về điện trong xây dựng nông thôn mới;

b) Hệ thống điện liên xã đồng bộ với hệ thống điện các xã, phù hợp với quy hoạch theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật vận hành an toàn của cả hệ thống.

2.2. Phương pháp đánh giá

a) Các công trình điện trung áp, hạ áp và trạm biến áp (hệ thống điện) đầu tư liên xã đạt các điều kiện như sau:

- Đảm bảo “đạt” thông số kỹ thuật, an toàn điện theo Tiêu chí tại Bảng phương pháp đánh giá kèm theo Phụ lục này;

- Đồng bộ và đạt yêu cầu kỹ thuật trong vận hành với hệ thống điện phân phối liên xã theo các thông số quy định về hệ thống lưới điện phân phối;

b) Hệ thống điện đầu tư phù hợp với quy hoạch theo Quyết định số 263/QĐ-TTg, đảm bảo đủ nguồn cung cấp điện đáp ứng nhu cầu sử dụng điện trong sinh hoạt, sản xuất của nhân dân và phát triển kinh tế xã hội của huyện giai đoạn 2021 - 2025;

c) 100% xã trong huyện “đạt” Tiêu chí về điện tại Bảng phương pháp đánh giá kèm theo Phụ lục này.

PHẦN III. TIÊU CHÍ XÃ; HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG ĐẠT NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO VỀ ĐIỆN

1. Xã đạt nông thôn mới nâng cao về điện

1.1. Tiêu chí xã đạt nông thôn mới nâng cao về điện

a) Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao về điện phải đạt Tiêu chí về điện đối với xã đạt chuẩn nông thôn mới;

b) Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định: Vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ đạt 100 %; Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long đạt ≥ 99 %; Vùng Trung du và miền núi phía bắc, Tây Nguyên đạt ≥ 98 %.

1.2. Phương pháp đánh giá

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các Sở Công Thương phối hợp với các Công ty điện lực tại địa phương kiểm tra, hướng

dẫn kiểm tra, xác nhận theo các quy định hiện hành, phù hợp nhu cầu theo tiêu chí sử dụng điện trên địa bàn xã và điều kiện kinh tế - xã hội của từng xã.

2. Huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đạt nông thôn mới nâng cao về điện

2.1. Tiêu chí huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đạt nông thôn mới nâng cao về điện

a) Huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: Huyện, thị xã, thành phố đạt Tiêu chí về điện đối với huyện nông thôn mới về điện và ít nhất 50% các xã trong huyện, thị xã, thành phố phải đạt Tiêu chí về điện đối với xã nông thôn mới nâng cao về điện trong xây dựng nông thôn mới;

b) Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, cấp điện tin cậy, ổn định, an toàn hành lang lưới điện và mỹ quan.

2.2. Phương pháp đánh giá

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các Sở Công Thương phối hợp với các Công ty điện lực tại địa phương kiểm tra, hướng dẫn kiểm tra, xác nhận theo các quy định hiện hành, phù hợp nhu cầu theo mục tiêu, tiêu chí sử dụng điện trên địa bàn và điều kiện kinh tế - xã hội của từng huyện, thị xã, thành phố.

PHẦN IV. TIÊU CHÍ VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HUYỆN ĐẶC THÙ, KHÔNG CÓ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI VỀ ĐIỆN GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Áp dụng như Tiêu chí và Phương pháp đánh giá xã đạt chuẩn nông thôn mới về điện tại Mục 1 Phần II Phụ lục này.

2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên trong huyện đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã đạt $\geq 95\%$.

PHẦN V. CẢI TẠO VÀ NÂNG CẤP HỆ THỐNG LƯỚI ĐIỆN NÔNG THÔN THEO HƯỚNG AN TOÀN, TIN CẬY, ỔN ĐỊNH VÀ ĐẢM BẢO MỸ QUAN

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo Sở Công Thương phối hợp với các Công ty điện lực tại địa phương căn cứ theo tiêu chí sử dụng điện trên địa bàn và điều kiện kinh tế - xã hội của từng huyện, thị xã, thành phố thực hiện:

- Xây dựng mới hoặc rà soát, sửa đổi, bổ sung quy hoạch, kế hoạch, cơ chế chính sách về đầu tư kết cấu hạ tầng điện, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với thực tế và thẩm quyền của địa phương.

- Cải tạo và nâng cấp hệ thống công trình, hạng mục công trình điện không đảm bảo an toàn, tin cậy, ổn định để đạt được Tiêu chí về điện.



- Đối với các công trình, hạng mục công trình điện không đảm bảo mỹ quan: Căn cứ vào các mục tiêu, tiêu chí và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong xây dựng nông thôn mới thực hiện cải tạo, nâng cấp hệ thống lưới điện đảm bảo mỹ quan.

PHẦN VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào hướng dẫn đánh giá tại Quyết định này; mục tiêu, tiêu chí của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để ban hành phương pháp đánh giá thực hiện Tiêu chí về điện trong Các Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương.

2. Tập đoàn Điện lực Việt Nam chỉ đạo, hướng dẫn các Tổng Công ty trực thuộc phối hợp với địa phương tham gia đánh giá Tiêu chí về điện trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025, thực hiện:

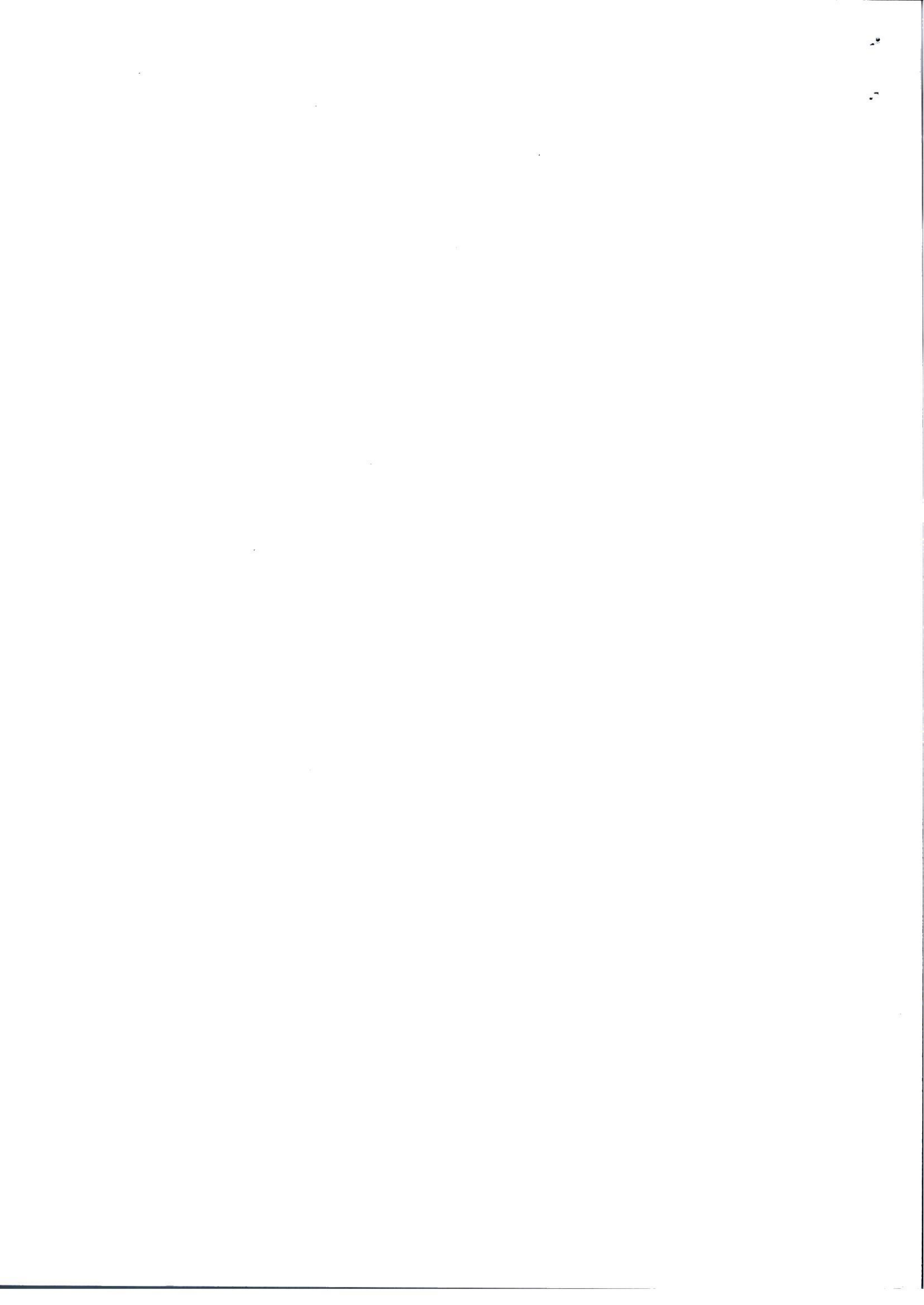
- Phối hợp với Sở Công Thương/cơ quan chuyên môn về công thương ở cấp thành phố/thị xã/huyện để xác định các thông số kỹ thuật, chất lượng điện năng thực tế khi đánh giá kết quả đạt/không đạt Tiêu chí về điện.

- Căn cứ vào kế hoạch sản xuất hàng năm của Tập đoàn, các Tổng Công ty/Công ty Điện lực địa phương xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển phụ tải; nâng cấp và cải tạo hệ thống lưới điện đạt Tiêu chí về điện thuộc phạm vi quản lý vận hành của đơn vị./.



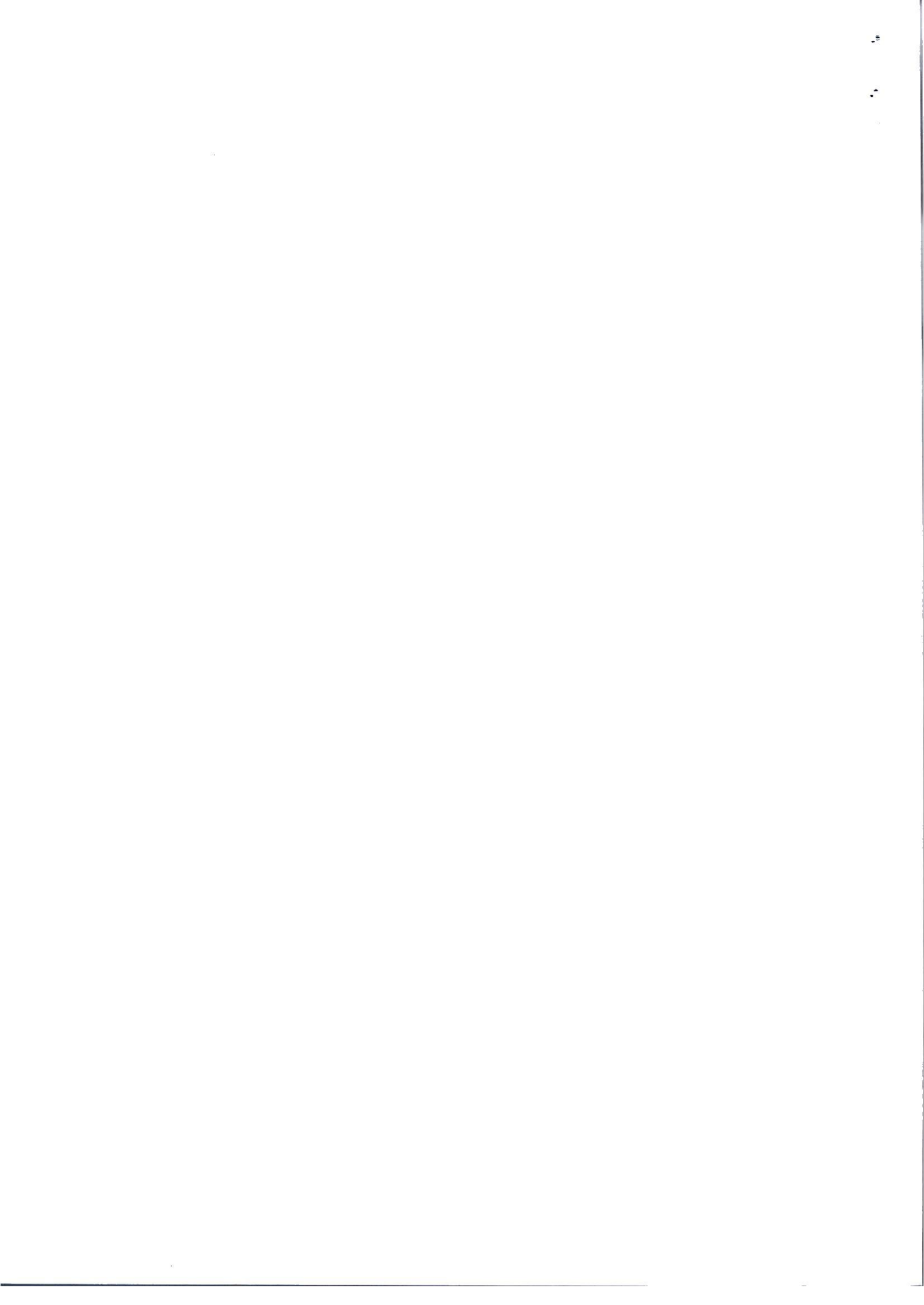
BẢNG PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ
kết quả thực hiện Tiêu chí về điện nông thôn mới
thông qua phương pháp nhận dạng giai đoạn 2021 - 2025
(Kèm theo Phụ lục I)

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
I	Hệ thống cung cấp điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn theo quy định (Tiêu chí 4.1)					
1	Lưới điện cao áp					
1.1	Hồ sơ pháp lý					
1.1.1	Thủ tục, hồ sơ	Dự án/công trình/hạng mục đầu tư	Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền	Có hồ sơ, có Quyết định phê duyệt	Đạt	Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, chủ đầu tư báo cáo cấp có thẩm quyền xác nhận đủ pháp lý
1.1.2		Hồ sơ thiết kế			Đạt	
1.1.3	Hồ sơ nghiệm thu	Đạt				
1.2	An toàn điện					
1.2.1			Đến mặt đất với đường dây trên không điện áp đến 35 kV nếu sử dụng dây trần: Khi xây dựng, cải tạo đoạn đường dây dẫn điện cao áp trên không vượt qua nhà ở, công trình có người sinh sống, làm việc bên trong; nơi thường xuyên tập trung đông người; công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia; khu	≥ 14 m	Đạt	



STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
1.2.2	Mục đánh giá Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về an toàn điện	Khoảng cách thẳng đứng nhỏ nhất từ điểm thấp nhất của dây dẫn ở trạng thái võng lớn nhất đến trong các chế độ làm việc bình thường của đường dây	đi tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được Nhà nước xếp hạng phải tăng cường các biện pháp an toàn về điện			
			Xây dựng trong trường hợp đặc biệt với đường dây trên không điện áp đến 35 kV nếu sử dụng dây bọc	≥ 11 m	Đạt	
1.2.3			Đến mặt đất tự nhiên khu vực đông dân cư	≥ 7,0 m	Đạt	
1.2.4			Đến mặt đất tự nhiên khu vực ít dân cư	≥ 5,5 m	Đạt	
1.2.5			Đến mặt đất tự nhiên khu vực khó đến	≥ 4,5 m	Đạt	
1.2.6			Đến mặt đường ô tô	≥ 7,0 m	Đạt	
1.2.7			Đến điểm cao nhất (4,5m) của phương tiện, công trình giao thông đường sắt, hoặc đến điểm cao nhất (7,5m) của phương tiện, công trình giao thông đường sắt chạy điện	3,0 m	Đạt	
1.2.8			Đến mức nước cao nhất ở sông, hồ, kênh có tàu thuyền qua lại	tính không +1,5 m	Đạt	
1.2.9			Đến bãi sông và nơi ngập nước không có thuyền bè qua lại	≥ 5,5 m	Đạt	
1.2.10			Đến mức nước cao nhất trên sông, hồ, kênh mà thuyền bè và người không thể qua lại được	≥ 2,5 m	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
1.2.11			Từ đường điện áp 22 kV đến đường dây có cấp điện áp thấp hơn	$\geq 2,0$ m	Đạt	
1.2.12			Từ đường điện áp 35 kV đến đường dây có cấp điện áp thấp hơn	$\geq 3,0$ m	Đạt	
1.2.13			Đến đường dây thông tin	$\geq 3,0$ m	Đạt	
1.2.14			Đến mật đê, đập	$\geq 6,0$ m	Đạt	
1.2.15			Khoảng cách từ dây ngoài cùng về mỗi phía khi dây ở trạng thái tĩnh	Dây bọc 22 kV	Đạt	Không có cây có thể đổ hoặc xô cành vào dây dẫn điện.
1.2.16	Chiều rộng hành lang giới hạn bởi hai mặt thẳng đứng	Dây bọc 35 kV		Đạt		
1.2.17		Dây trần 22 kV		Đạt		
1.2.18		Dây trần 35 kV		Đạt		
1.2.19	Cáp ngầm		Cáp ngầm: Đường cáp điện đi trên mặt đất hoặc trên không, hành lang bảo vệ an toàn đường cáp được giới hạn về các phía tính từ mặt ngoài của sợi cáp ngoài cùng trở ra	$\geq 0,5$ m	Đạt	
1.2.20	Biên báo an toàn		Có Biên báo cấm; Biên báo nguy hiểm, cảnh báo; Biên chỉ dẫn; Biên báo an toàn	100%	Đạt	



STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
1.2.21		An toàn cho người và vật nuôi	Dây nối đất: dây nối từ xà, dây néo hoặc dây trung tính đến cọc tiếp địa	Không bị gỉ sắt hoặc đứt, có nối vào cọc tiếp đất	Đạt	
1.3	Cung cấp điện					
1.3.1	Nguồn điện cung cấp	Đảm bảo về nguồn cấp	Dòng điện làm việc lớn nhất của dây dẫn	Nhỏ hơn dòng điện phát nóng dây dẫn	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả đề đánh giá: Đạt/không đạt
1.3.2		Đảm bảo điện áp	Điện áp tại đầu ra phía cuối đường dây	Không vượt quá +5%; -10% điện áp định mức	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả đề đánh giá: Đạt/không đạt
1.4	Kết cấu chịu lực					
1.4.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về	Cột bê tông	Xác định mức độ võ, nứt bê tông	Không để hở cốt thép bên trong	Đạt	
1.4.2			Độ nghiêng dọc hoặc ngang tuyến chiếu xuống từ ngọn cột	Không nghiêng quá 1/150 x H	Đạt	H: Chiều cao cột



STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
1.4.3	kết cấu chịu lực	Cột thép	Xác định các thanh thép và bu lông	Đủ các thanh thép không bị cong; sơn hoặc mạ chống gỉ không bị bong	Đạt	
1.4.4			Độ nghiêng dọc hoặc ngang tuyến chiếu xuống từ ngọn cột	Không nghiêng quá 1/200 x H	Đạt	H: Chiều cao cột
1.4.5	Kết cấu hỗ trợ chịu lực		Dây néo thép, thanh chống	Có bảo vệ chống gỉ theo quy định	Đạt	
1.4.6			Móng néo	Được bảo vệ chống xói lở	Đạt	
1.4.7	Xà giằng	Xà giằng đỡ	Móng bê tông, trụ ...	Được bảo vệ không bị xói lở	Đạt	
1.4.8			Xà đỡ, néo dây điện	Được bảo vệ chống gỉ, không bị vắn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa	Đạt	



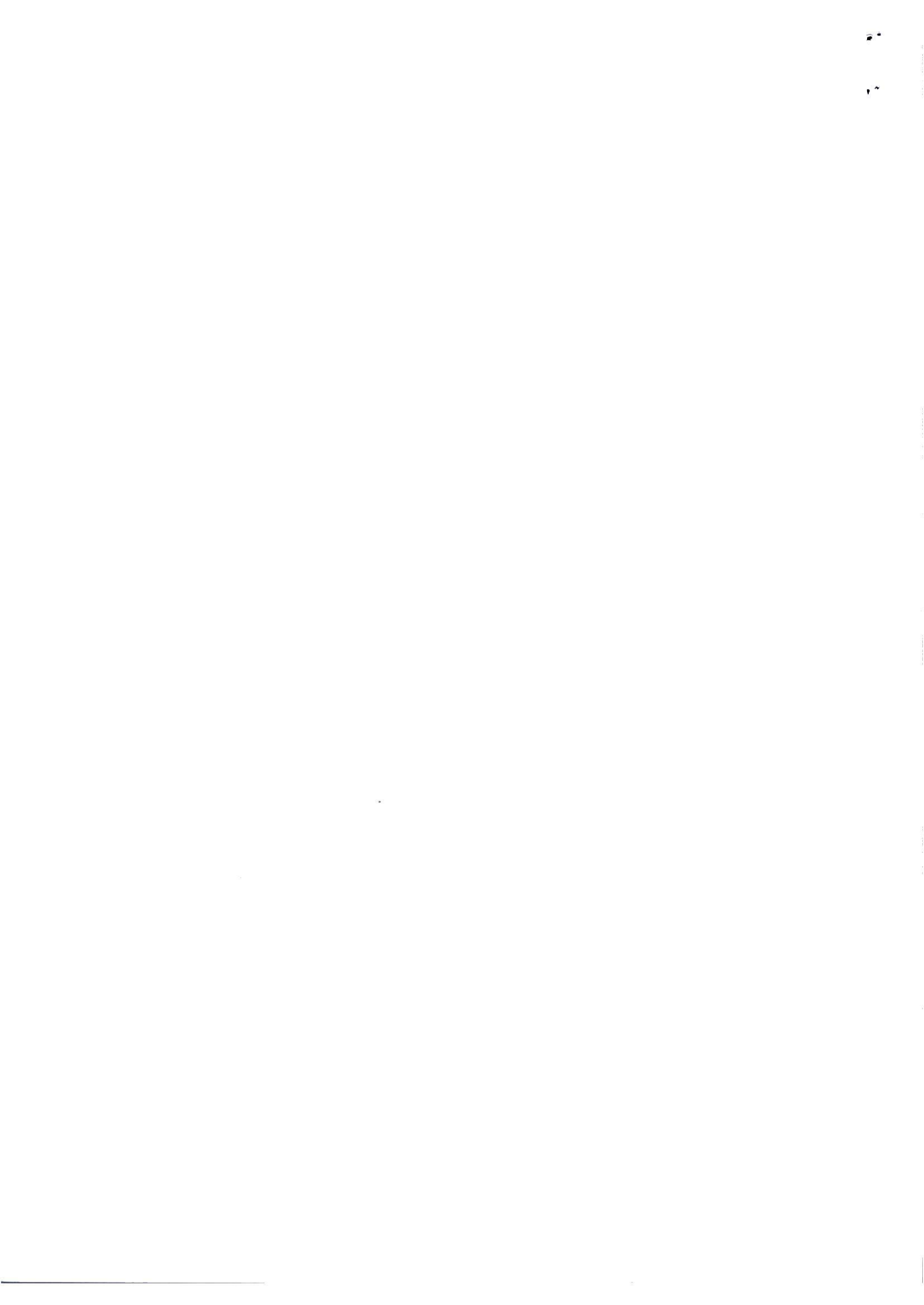
STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
1.4.9			Giá đỡ và kết cấu khác	Được bảo vệ chống gỉ, không bị vụn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa	Đạt	
1.5	Vận hành				Đạt	
1.5.1	Nhận dạng về quy trình vận hành	Các quy trình vận hành	Quy trình kiểm tra an toàn vận hành	Có quy trình đầy đủ	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: Đạt/không đạt
1.5.2						Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: Đạt/không đạt
2	Trạm biến áp phân phối				Đạt	
2.1	Hồ sơ pháp lý				Đạt	
2.1.1	Thủ tục, hồ sơ	Dự án đầu tư	Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền	Có hồ sơ, có Quyết định phê duyệt	Đạt	Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, chủ đầu tư báo cáo cấp có thẩm quyền xác nhận đảm bảo pháp lý
2.1.2		Hồ sơ thiết kế				



STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
2.1.3		Hồ sơ nghiệm thu			Đạt	
2.2	An toàn điện				Đạt	
2.2.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về an toàn điện	Khoảng cách giữa phân mang điện với các bộ phận, công trình xung quanh	Đến 22 kV	≥ 2,0 m	Đạt	Không có cây có thể đổ hoặc xô cánh vào các kết cấu công trình trạm biến áp
2.2.2			Đến 35 kV	≥ 3,0 m	Đạt	
2.2.3		Nổi đất	Dây nổi đất an toàn, nổi đất làm việc và nổi đất chống sét	Có đủ các điểm nổi đất, dây nổi đất không bị gỉ hoặc bị đứt	Đạt	
2.2.4		Biên báo an toàn	Biên báo cấm; Biên báo nguy hiểm, cảnh báo; Biên chỉ dẫn; Biên báo yêu cầu có kích thước theo quy định	100%	Đạt	
2.3	Cung cấp điện				Đạt	
2.3.1	Nguồn điện cung cấp	Đảm bảo về nguồn cấp	Dung lượng vận hành trạm theo nhu cầu sử dụng điện	Scông suất định mức máy biến áp	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: Đạt/không đạt



STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
2.3.2		Đảm bảo về chất lượng điện	Điện áp phía hạ áp tại đầu ra	Không vượt quá +5%; -10% điện áp định mức	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
2.4	Vận hành				Đạt	
2.4.1			Tỷ lệ số công tơ đo đếm điện năng khách hàng trong thời gian kiểm định, nguyên kẹp chì	100%	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
2.4.2	Nhận dạng về quy trình vận hành	Mua bán điện	Có đồng hồ đo, bộ biến đổi kiểm tra các thông số vận hành (V; A; VT; CT) trạm đảm bảo các thông số kỹ thuật đang vận hành	100%	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
2.4.3		Thao tác, vận hành	Thiết bị đóng cắt được kiểm tra đủ tiêu chuẩn đóng cắt trước khi thao tác	Có hồ sơ	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt



STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
2.4.4			Thiết bị bảo vệ được kiểm tra, bảo trì theo quy định hiện hành	Có hồ sơ	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: Đạt/không đạt
2.5	Kết cấu chịu lực, bảo vệ					
2.5.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về kết cấu chịu lực	Cột điện	Cột bê tông	Không bị vỡ, nứt bê tông để hở cốt thép bên trong	Đạt	
2.5.2			Cột thép	Không nghiêng, các thanh thép đầy đủ, được bảo vệ chống gỉ sét	Đạt	
2.5.3		Móng cột	Móng bê tông, trụ	Được bảo vệ không bị xói lở	Đạt	
2.5.4		Giá đỡ thiết bị	Xà đỡ, dây néo cột điện	Được bảo vệ chống gỉ, không bị vỡ, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa	Đạt	



STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
2.5.5			Giá đỡ và kết cấu khác	Được bảo vệ chống gỉ, không bị vụn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa	Đạt	
2.5.6			Hàng rào	Móng bờ rào không bị sứt mòn, tường rào không bị bong vữa, thủng lỗ, nứt mạch vữa	Đạt	
2.5.7		Cổng, hàng rào bảo vệ trạm (nếu có)	Cổng ra vào	Có cửa, khóa, ngăn được người và vật nuôi, không bị cong vênh, vật liệu bằng thép không bị gỉ sắt	Đạt	
3					Đạt	
3.1						
3.1.1	Thủ tục, hồ sơ	Dự án đầu tư	Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền	Có hồ sơ, có Quyết định phê duyệt	Đạt	Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, chủ đầu tư báo cáo cấp có thẩm quyền xác nhận đảm bảo pháp lý
3.1.2		Hồ sơ thiết kế			Đạt	



STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
3.1.3		Hồ sơ nghiệm thu			Đạt	
3.2	An toàn điện				Đạt	
3.2.1		Khoảng cách thẳng đứng nhỏ nhất từ điểm thấp nhất của dây dẫn ở trạng thái võng lớn nhất đến trong các chế độ làm việc bình thường của đường dây	Đến mặt đất tự nhiên khu vực đông dân cư	$\geq 5,5$ m	Đạt	
3.2.2			Đến mặt đất tự nhiên khu vực ít dân cư	$\geq 5,0$ m	Đạt	
3.2.3	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về an toàn điện		Đến mặt đất tự nhiên khu vực khó đến	$\geq 4,0$ m	Đạt	
3.2.4			Đến mặt đường ô tô cấp I,II	$\geq 7,0$ m	Đạt	
3.2.5			Đến mặt đường ô tô các cấp còn lại	$\geq 6,0$ m	Đạt	
3.2.6			Đến mặt ray đường sắt	$\geq 8,0$ m	Đạt	
3.2.7			Đến mức nước cao nhất ở sông, hồ, kênh có tàu thuyền qua lại	tính không +1,5 m	Đạt	
3.2.8			Đến bãi sông và nơi ngập nước không có thuyền bè qua lại	$\geq 5,5$ m	Đạt	
3.2.9			Đến mức nước cao nhất trên sông, hồ, kênh mà thuyền bè và người không thể qua lại được	$\geq 2,5$ m	Đạt	



STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
3.2.10			Đến đường dây thông tin	$\geq 1,25$ m	Đạt	
3.2.11			Đến mặt đất, đập	$\geq 6,0$ m	Đạt	
3.2.12			Nổi đất lặp lại cho dây trung tính, nổi đất vỏ thiết bị	không bị đứt hay gỉ sét	Đạt	
3.2.13		Nổi đất	Điện trở nổi đất đối với các đường dây đi qua khu vực có nhiều nhà cao tầng, cây cao che chắn, khó có thể bị sét đánh trực tiếp	$< 50 \Omega$	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: Đạt/không đạt
3.2.14			Điện trở nổi đất đối với các đường dây đi qua khu vực trống trải không có nhà cửa, công trình, cây che chắn, đường dây dễ bị sét đánh trực tiếp	$< 30 \Omega$	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: Đạt/không đạt
3.2.15		Biên báo an toàn	Có biên báo cấm; biên báo nguy hiểm, cảnh báo; biển chỉ dẫn; biển báo yêu cầu có kích thước theo quy định	100%	Đạt	
3.3	Chất lượng điện năng					
3.3.1	Thông tin, số liệu nhận dạng	Điện áp	Trong điều kiện bình thường, độ lệch điện áp cho phép so với điện áp danh định của lưới điện và được xác định tại vị trí đặt thiết bị đo đếm điện hoặc tại vị trí khác do hai bên thỏa thuận	trong khoảng $\pm 5\%$	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: Đạt/không đạt

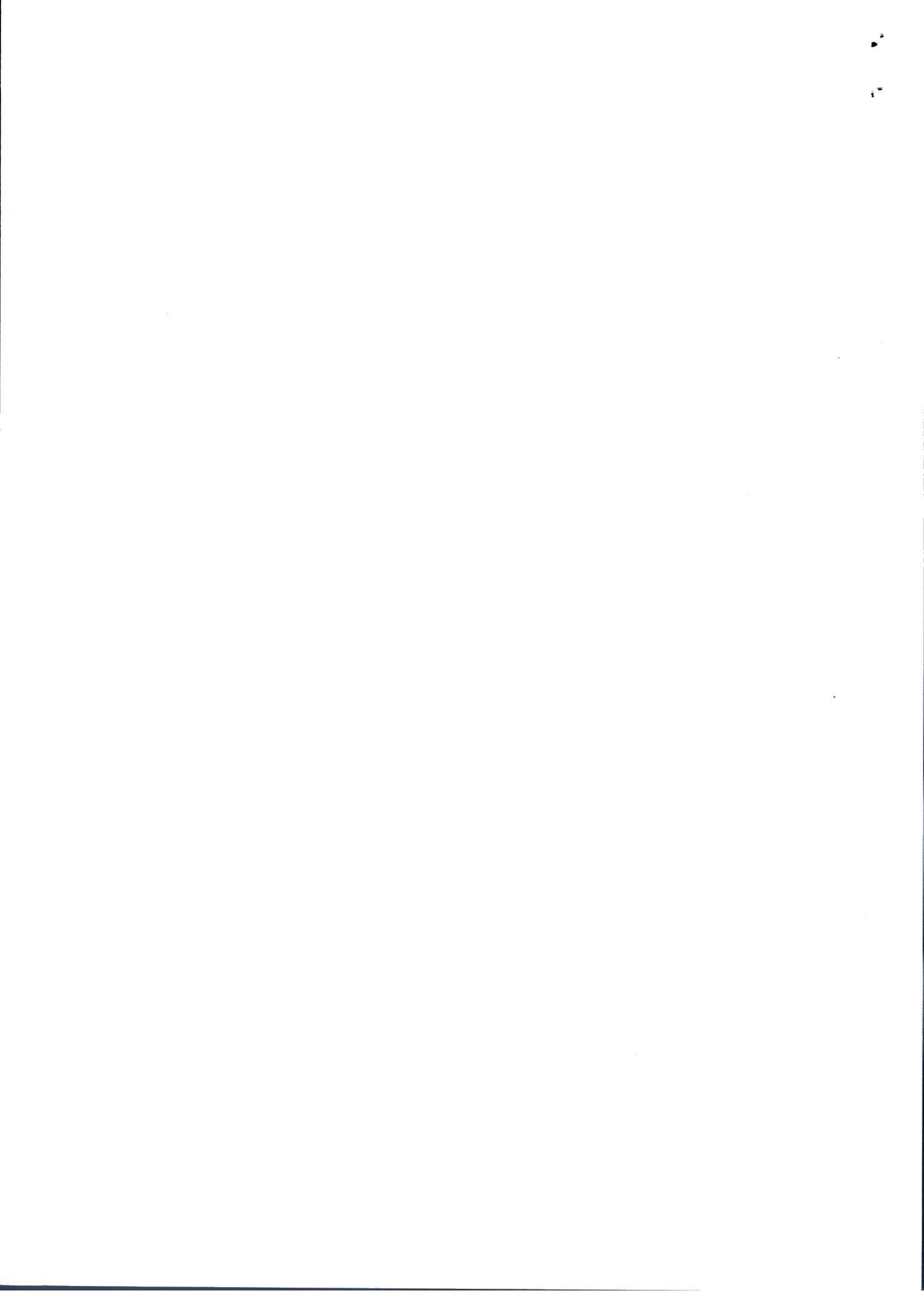
STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
3.3.2	chất lượng điện năng sử dụng		Đối với lưới điện chưa ổn định sau sự cố, độ lệch điện áp cho phép	từ +5% đến -10%	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: Đạt/không đạt
3.3.3			Trong điều kiện bình thường, độ lệch tần số hệ thống điện cho phép so với tần số danh định là 50 Hz	trong phạm vi $\pm 0,2$ Hz	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: Đạt/không đạt
3.3.4		Tần số	Đối với lưới điện chưa ổn định sau sự cố đơn lẻ, độ lệch tần số cho phép so với tần số danh định là 50 Hz	trong phạm vi $\pm 0,5$ Hz	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: Đạt/không đạt
3.4	Dây dẫn điện				Đạt	
3.4.1	Nhận dạng về chủng loại, thông tin số liệu dây dẫn hạ	Kiểu đi dây	Đảm bảo an toàn điện	Lắp trên sử cách điện có xà đỡ sứ, không mắc dây dẫn điện trên cây xanh, gá trên mái nhà.	Đạt	
3.4.2		Kết nối dây	Mối nối phải được nối bằng ống nối ép chặt hoặc bắt siết ốc chắc chắn	số lượng gíp kẹp ≥ 2 bộ	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú	
3.4.3	áp	An toàn dẫn điện	Dòng điện làm việc lớn nhất dây dẫn	Nhỏ hơn dòng điện phát nóng dây dẫn	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả đánh giá: đạt/không đạt	
3.4.4		An toàn cách điện	Dây trần	Có sử cách điện trên cột	Đạt		
3.4.5			Dây bọc	Dây không nứt, rách, có sử cách điện trên cột	Đạt		
3.4.6			Dây cáp dẫn điện	Được chôn dưới đất hoặc treo có cáp thép chịu lực	Đạt		
3.4.7		An toàn về cơ học	Dây trần và dây bọc	Dây không bị bong đứt sợi cáp bên	Đạt		
3.5		Kết cấu chịu lực					
3.5.1		Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về kết cấu chịu	Cột điện	Cột bê tông	Không bị vỡ, nứt bê tông để hở cốt thép bên trong	Đạt	
3.5.2	Cột thép			Không nghiêng, các thanh thép đầy đủ, được bảo vệ chống gỉ sắt	Đạt		



STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú	
3.5.3	lực.		Cột gỗ, tre trên nhánh rẽ về hộ gia đình	Cao tối thiểu 5m, đường kính ngọn tối thiểu 80mm, được xử lý chống mối mọt.	Đạt		
3.5.4		Kết cấu hỗ trợ chịu lực	Dây néo thép, thanh chống	Có bảo vệ, chống gỉ sắt	Đạt		
3.5.5			Móng néo	Được bảo vệ chống xói lở	Đạt		
3.5.6			Móng bê tông, trụ	Được bảo vệ không bị xói lở	Đạt		
3.5.7		Móng cột	Móng đá cân	Được bảo vệ không bị xói lở	Đạt		
3.5.8			Móng đất	Được bảo vệ không bị xói lở	Đạt		
3.5.9		Xà giá đỡ	Xà đỡ, néo dây điện		Được bảo vệ chống gỉ, không bị vụn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa	Đạt	
3.5.10					Giá đỡ và kết cấu khác	Được bảo vệ chống gỉ, không bị vụn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa	Đạt

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
3.6	Vận hành					
3.6.1		Đường dây	Sơn chỉ rõ tên và mạch trên các vị trí cột	Có đánh số	Đạt	
3.6.2	Nhận dạng về quy trình vận hành	Các quy trình vận hành	Quy trình kiểm tra an toàn vận hành.	Có số theo dõi	Đạt	
3.6.3			Quy trình sửa chữa, khắc phục sự cố	Có số theo dõi	Đạt	
3.6.4		Trong mạch điện ba pha bốn dây	Thiết bị đóng cắt (áp-tô-mát, cầu dao, cầu chì) đặt trên dây pha	Cắt thiết bị các dây không có điện	Đạt	
3.6.5		Trong mạch điện một pha hai dây	Áp-tô-mát, cầu chì và công tắc đặt trên dây pha	Cắt thiết bị hai dây không có điện	Đạt	
4	Dây dẫn về hộ gia đình sau công tơ điện và công tơ điện					
4.1	Dây sau công tơ					
4.1.1	Nhận dạng về chủng loại, thông tin số liệu dây dẫn sau công tơ	Loại dây dẫn về hộ gia đình	Tiết diện dây bọc cách điện hoặc cáp điện phải phù hợp với công suất sử dụng của các hộ sử dụng điện.	Dây bọc cách điện, tiết diện tối thiểu 2,5 mm ² .	Đạt	
4.1.2		An toàn treo dây dẫn	Khoảng cách từ công tơ về nhà dưới 20 m	Có hãm dây hai đầu trên sử cách điện hạ áp hoặc sử dụng kẹp hãm, kẹp siết 2 đầu	Đạt	



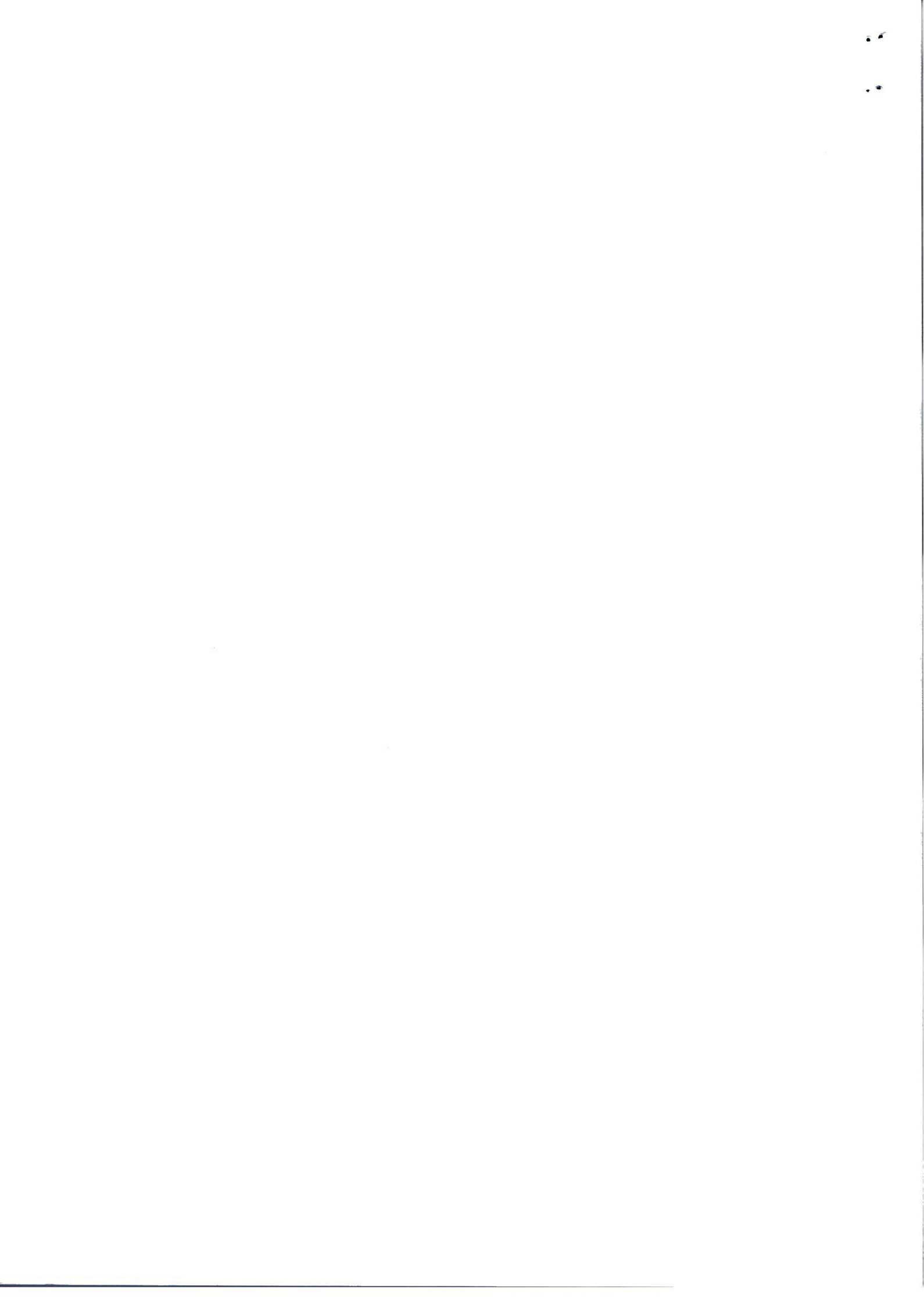
STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
4.1.3			Khoảng cách từ công tơ về nhà từ 20 m trở lên	Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp hoặc sử dụng kẹp hãm, kẹp siết 2 đầu, có cột đỡ trung gian	Đạt	
4.1.4			Dây dẫn căng vượt đường ô tô	Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp, có dây văng đỡ dây, khoảng cách an toàn tới đất kiểm tra theo tiêu chuẩn đường dây hạ áp	Đạt	
4.2	Kết cấu sau công tơ điện và loại công tơ					
4.2.1			Loại cột	Gỗ hoặc tre, cao $\geq 4,0$ m, đường kính ≥ 80 mm	Đạt	
4.2.2	Thông tin, số liệu nhận dạng	Cột đỡ trung gian	Bảo vệ an toàn cho cột	Được chôn dưới đất, không bị nghiêng, không ảnh hưởng đến việc giao thông đi lại	Đạt	
4.2.3	Hợp đồng mua bán điện	Các hộ dân ký hợp đồng mua bán điện theo giá quy định của Chính phủ	100 % các hộ dân được ký hợp đồng	Đạt	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: Đạt/không đạt



STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
4.2.4		Công tơ điện	Chất lượng	Có kiểm định còn thời hạn, được kẹp chì niêm phong	Đạt	
4.2.5		Bảo vệ công tơ	Hòm công tơ	Công tơ được đặt trong hòm composite hoặc sơn tĩnh điện treo trên cột hoặc tường nhà	Đạt	
4.3	Điện trong nhà					
4.3.1	Thông tin, số liệu nhận dạng	Bảng điện tổng	Có cầu chì/aptomat, công tắc, ổ cắm đặt cố định trên tường hoặc khung nhà	100 % các hộ dân	Đạt	Trường thôn (bản, buôn) báo cáo đánh giá chung, cung cấp kết quả để đánh giá đạt/ không đạt
4.3.2		Dây điện	Có vỏ cách điện, dây điện được cố định trên tường hoặc khung nhà hoặc chôn trong tường	100 % các hộ dân	Đạt	
II	Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên (Tiêu chí 4.2)					
1	Khu vực lưới điện kết nối lưới điện quốc gia					

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú	
1.2			Đối với vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ	≥ 99 %	Đạt		
1.3		Tỷ lệ số hộ dùng điện thường xuyên	Đối với vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long	≥ 98 %	Đạt	Riêng đối với các xã khu vực II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên ≥ 95%	
1.4	Thông tin nhận dạng về sử dụng điện lưới quốc gia		Đối với vùng Trung du miền núi phía bắc; các xã theo Quyết định số 90/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18 tháng 01 năm 2022 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025	≥ 95 %	Đạt		
.5			Thông báo cho khách hàng biết trước thời điểm ngừng hoặc giảm mức cung cấp điện	≥ 05 ngày	Đạt		
1.6		Ngừng, giảm mức cung cấp điện	Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng	Trong 3 ngày liên tiếp	Đạt		
2		Khu vực sử dụng điện từ nguồn năng lượng tái tạo, trạm Diezen độc lập					Đạt

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
2.1	Nguồn năng lượng tái tạo.	Có công suất ≥ 50 kW	Tổ chức có giấy phép hoạt động điện lực	Tỷ lệ hộ dân khu vực nhà máy kết nối ≥ 95 %	Đạt	
2.2		Có công suất < 50 kW	Tổ chức, cá nhân kinh doanh bán điện trực tiếp	Tỷ lệ hộ dân khu vực nhà máy kết nối ≥ 85 %	Đạt	



Phụ lục II
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VÀ XÉT CÔNG NHẬN
TIÊU CHÍ CƠ SỞ HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI NÔNG THÔN
TRONG BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI
VÀ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO; CHỈ TIÊU 6.2 TRONG BỘ TIÊU
CHÍ QUỐC GIA VỀ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI; CHỈ TIÊU 6.3 TRONG
BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO;
CHỈ TIÊU 6.2 TRONG TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI ĐẶC THÙ,
KHÔNG CÓ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BCT
ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

PHẦN I. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VÀ XÉT CÔNG NHẬN TIÊU CHÍ
CƠ SỞ HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI NÔNG THÔN TRONG BỘ TIÊU CHÍ
QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI, XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG
CAO GIAI ĐOẠN 2021 – 2025

I. Quy định chung

Hướng dẫn này quy định về yêu cầu, tiêu chí xem xét, đánh giá và công nhận xã đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, bao gồm: Chợ nông thôn và cơ sở bán lẻ khác (siêu thị mini, cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp).

Trong Hướng dẫn này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn” là hạ tầng thương mại được thiết lập tại địa bàn nông thôn, bao gồm chợ nông thôn hoặc cơ sở bán lẻ khác (siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp) theo tiêu chí quy định cụ thể đối với từng loại hình tại Phần II của Hướng dẫn này.

2. Nông thôn là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn phường thuộc thị xã, quận và thành phố (theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn).

3. Chợ nông thôn là chợ truyền thống ở các vùng nông thôn thuộc khu vực địa giới hành chính cấp xã không bao gồm địa bàn phường thuộc thị xã, quận và thành phố và đáp ứng các tiêu chí quy định tại Phần II của Hướng dẫn này.

4. Cơ sở bán lẻ khác:

4.1. Siêu thị mini ở nông thôn là loại hình siêu thị mini theo quy định tại Khoản 11 Điều 3 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ và đáp ứng các tiêu chí quy định tại Phần II của Hướng dẫn này.

4.2. Cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp ở nông thôn là loại hình cơ sở bán lẻ quy mô nhỏ và đáp ứng các tiêu chí quy định tại Phần II của Hướng dẫn này.

5. Điểm kinh doanh tại chợ là quầy hàng, sạp hàng, ki ốt, cửa hàng được bố trí trong phạm vi chợ.

II. TIÊU CHÍ CƠ SỞ HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI NÔNG THÔN

1. Chợ nông thôn

Chợ nông thôn đạt tiêu chí khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1.1. Về mặt bằng, diện tích xây dựng chợ:

a) Có mặt bằng phù hợp với quy mô hoạt động; bố trí đủ diện tích cho các hộ kinh doanh cố định, không cố định và các dịch vụ thiết yếu tại chợ.

b) Diện tích tối thiểu cho một điểm kinh doanh trong chợ là $3m^2$.

1.2. Về kết cấu nhà chợ chính:

a) Nhà chợ chính phải bảo đảm được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy định.

b) Nền chợ phải được cứng hóa.

1.3. Về yêu cầu đối với các bộ phận phụ trợ và kỹ thuật công trình:

a) Có bảng hiệu thể hiện tên chợ, địa chỉ và số điện thoại liên hệ của đại diện tổ chức quản lý chợ.

b) Có khu vệ sinh bố trí nam, nữ riêng, phù hợp với quy mô của chợ.

c) Có địa điểm trông giữ xe (ngoài trời hoặc có mái che) đáp ứng và phù hợp nhu cầu mua, bán tại chợ, đảm bảo an toàn, trật tự.

d) Khu bán thực phẩm tươi sống, khu dịch vụ ăn uống được bố trí riêng, bảo đảm điều kiện về an toàn thực phẩm.

e) Có nước sạch, nước hợp vệ sinh bảo đảm cho hoạt động của chợ.

f) Có phương án và hệ thống cấp điện theo quy định đảm bảo cho hoạt động của chợ.

g) Có khu thu gom, lưu chứa rác và kế hoạch vận chuyển rác trong ngày về khu xử lý tập trung của địa phương.

h) Có hệ thống rãnh thoát nước bảo đảm tiêu thoát, dễ dàng thông tắc.

i) Có thiết bị và phương án bảo đảm phòng cháy, chữa cháy cho chợ theo quy định.

1.4. Về điều hành quản lý chợ:

a) Có tổ chức quản lý chợ; việc tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý thực hiện theo quy định.

b) Có Nội quy chợ được niêm yết công khai để điều hành hoạt động, xử lý vi phạm tại chợ.

c) Có sử dụng cân đối chứng, thiết bị đo lường phù hợp để người tiêu dùng tự kiểm tra về số lượng, khối lượng hàng hóa.

d) Các hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại chợ không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh

doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Cơ sở bán lẻ khác

Cơ sở bán lẻ khác ở nông thôn đạt tiêu chí khi đáp ứng các yêu cầu sau:

2.1. Siêu thị mini

a) Có bảng hiệu thể hiện tên siêu thị, địa chỉ và số điện thoại liên hệ của đại diện tổ chức, cá nhân quản lý.

b) Có thời gian mở cửa phù hợp cho việc mua sắm hàng ngày của người dân.

c) Có diện tích kinh doanh tối thiểu là 200m²; có bố trí nơi để xe hoặc phương án trông giữ xe và khu vệ sinh phù hợp cho khách hàng.

d) Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên; hàng hóa được tổ chức, bố trí theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học, thuận lợi cho việc mua sắm, thanh toán, kiểm tra, theo dõi và quản lý.

e) Có kho, các thiết bị kỹ thuật cần thiết cho bảo quản hàng hóa (tủ đông, tủ mát...); cho đóng gói, bán hàng (giá, kệ, giỏ, móc treo...); cho thanh toán và quản lý kinh doanh (thiết bị và phần mềm quản lý...); có nơi bảo quản hành lý cá nhân.

f) Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có trang bị kỹ thuật đảm bảo việc phòng cháy, chữa cháy, đảm bảo an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định.

g) Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại siêu thị mini không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành.

2.2. Cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp

a) Có bảng hiệu thể hiện tên cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp, địa chỉ và số điện thoại liên hệ của đại diện tổ chức quản lý.

b) Có thời gian mở cửa phù hợp cho việc mua sắm hàng ngày của người dân.

c) Có diện tích kinh doanh tối thiểu là 50m² và có nơi để xe với quy mô phù hợp.

d) Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 200 tên hàng trở lên.

e) Có bố trí quầy hoặc khu vực phù hợp để trưng bày hoặc bán hàng hóa nông sản của địa phương.

f) Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, đảm bảo các yêu cầu về an toàn, phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, thuận tiện cho khách hàng.

g) Có trang thiết bị cần thiết (tủ đông, tủ mát, kệ, giá...).

h) Tổ chức, bố trí, sắp xếp và ghi chép hàng hóa một cách văn minh, khoa học, thuận lợi cho việc mua sắm, theo dõi, kiểm tra, quản lý.



i) Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành.

III. XÉT CÔNG NHẬN XÃ ĐẠT TIÊU CHÍ CƠ SỞ HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI NÔNG THÔN

1. Đối với xã có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

Xã được công nhận đạt Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn khi đáp ứng một trong các nội dung sau:

1.1. Có chợ nông thôn nằm trong quy hoạch, kế hoạch phát triển, định hướng phát triển và đạt chuẩn theo quy định tại Mục I, Chương II của Hướng dẫn này.

1.2. Trường hợp xã không có chợ nông thôn: Có siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp đạt chuẩn theo quy định tại Mục II, Chương II của Hướng dẫn này.

Việc xét, công nhận xã đạt Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn được thực hiện theo thứ tự ưu tiên: Xã có “Chợ nông thôn” được ưu tiên xét, công nhận trước; Trường hợp xã không có “Chợ nông thôn” thì “Cơ sở bán lẻ khác” được đưa ra để xem xét, đánh giá và xét công nhận.

II. Đối với xã không có hoặc chưa có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

Trường hợp xã không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn hoặc có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng do nhu cầu thực tế chưa cần đầu tư xây dựng thì không xem xét Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn.

Việc xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới được thực hiện trên cơ sở xem xét, đánh giá các tiêu chí còn lại trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới.

IV. XÉT CÔNG NHẬN XÃ ĐẠT TIÊU CHÍ CƠ SỞ HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI NÔNG THÔN NÂNG CAO

1. Đối với xã có chợ nông thôn

Xã được công nhận đạt Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn nâng cao khi đáp ứng một trong hai điều kiện sau:

(i) Là xã có chợ đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo quy định tại Mục I Chương II của Hướng dẫn này và đồng thời có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm đáp ứng các yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm được quy định tại *Mục I, Bảng 1 – Tiêu chí đánh giá đối với chợ kinh doanh thực phẩm* của TCVN 11856:2017.

Hoặc,

(ii) Là xã có chợ đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo quy định tại Mục I Chương II của Hướng dẫn này và có ít nhất một khu vực kinh doanh đáp ứng yêu cầu đối với các cơ sở kinh doanh thực phẩm tại chợ quy



định tại *Mục II, Bảng 1 – Tiêu chí đánh giá đối với chợ kinh doanh thực phẩm* của TCVN 11856:2017.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ hướng dẫn của Bộ Công Thương để lựa chọn, xây dựng bộ tiêu chí và đánh giá xét công nhận cho phù hợp với điều kiện thực tiễn phát triển của địa phương.

2. Đối với xã không có hoặc chưa có chợ nông thôn

Trường hợp xã không có chợ nông thôn hoặc có chợ nông thôn trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng do nhu cầu thực tế chưa cần đầu tư xây dựng thì không xem xét Tiêu chí cơ sở hạ tầng nông thôn mới nâng cao.

Việc xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao được thực hiện trên cơ sở xem xét, đánh giá các Tiêu chí còn lại trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao.

PHẦN II. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VÀ XÉT CÔNG NHẬN CHỈ TIÊU 6.2 TRONG BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI; CHỈ TIÊU 6.3 TRONG BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO; CHỈ TIÊU 6.2 TRONG TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI ĐẶC THÙ, KHÔNG CÓ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

I. Chỉ tiêu “6.2. Có mô hình chợ đảm bảo an toàn thực phẩm theo hướng dẫn” thuộc tiêu chí số 6 về Kinh tế (thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới)

1. Quy định:

Chợ đạt tiêu chí 6.2 – Mô hình chợ đảm bảo an toàn thực phẩm là chợ đáp ứng một trong hai điều kiện sau:

(i) Đáp ứng các yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm được quy định tại *Mục I, Bảng 1 – Tiêu chí đánh giá đối với chợ kinh doanh thực phẩm* của TCVN 11856:2017.

Hoặc,

(ii) Có ít nhất một khu vực kinh doanh đáp ứng yêu cầu đối với các cơ sở kinh doanh thực phẩm tại chợ quy định tại *Mục II, Bảng 1 – Tiêu chí đánh giá đối với chợ kinh doanh thực phẩm* của TCVN 11856:2017.

2. Xét công nhận:

Huyện được công nhận đạt Tiêu chí 6.2 (*Có mô hình chợ đảm bảo an toàn thực phẩm*) trong Bộ Tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới khi đáp ứng điều kiện:

“Có chợ đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định và đồng thời đáp ứng điều kiện quy định tại Mục 1 nêu trên”.

II. Chỉ tiêu “6.3. Có chợ đạt tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm theo quy định” thuộc tiêu chí số 6 về Kinh tế (thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao)

1. Quy định:

Chợ đạt tiêu chí 6.3 – Chợ đạt tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm là chợ đáp ứng đạt 100% các tiêu chí mức độ A và trên 60% các tiêu chí mức độ B được quy định tại Bảng 1 – *Tiêu chí đánh giá đối với chợ kinh doanh thực phẩm* của TCVN 11856:2017.

2. Xét công nhận:

Huyện được công nhận đạt Tiêu chí 6.3 (*Có chợ đạt tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm*) trong Bộ Tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao khi đáp ứng điều kiện:

“Có chợ đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định và đồng thời đáp ứng điều kiện quy định tại Mục 1 nêu trên”.

III. Chỉ tiêu “6.2. Có mô hình chợ đảm bảo an toàn thực phẩm theo hướng dẫn” thuộc tiêu chí số 6 về Kinh tế (Tiêu chí huyện NTM đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã)

1. Quy định:

Chợ đạt tiêu chí 6.2 – Mô hình chợ đảm bảo an toàn thực phẩm là chợ đáp ứng một trong hai điều kiện sau:

(i) Đáp ứng các yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm được quy định tại *Mục I, Bảng 1 – Tiêu chí đánh giá đối với chợ kinh doanh thực phẩm* của TCVN 11856:2017.

Hoặc,

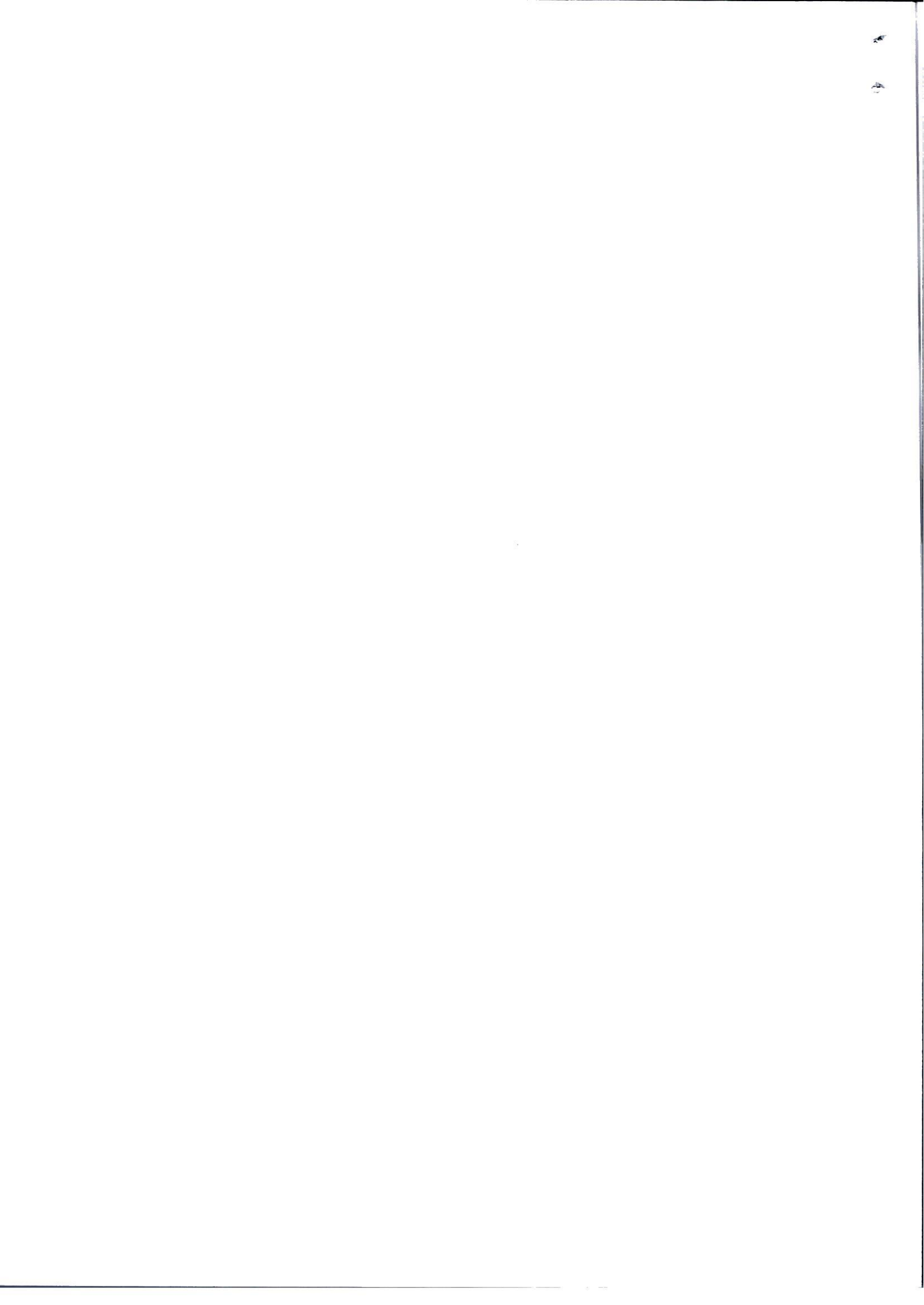
(ii) Có ít nhất một khu vực kinh doanh đáp ứng yêu cầu đối với các cơ sở kinh doanh thực phẩm tại chợ quy định tại *Mục II, Bảng 1 – Tiêu chí đánh giá đối với chợ kinh doanh thực phẩm* của TCVN 11856:2017.

2. Xét công nhận:

Huyện đặc thù được công nhận đạt Tiêu chí 6.2 (*Có mô hình chợ đảm bảo an toàn thực phẩm*) trong Bộ Tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới khi đáp ứng điều kiện:

“Có chợ đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định và đồng thời đáp ứng điều kiện quy định tại Mục 1 nêu trên”.

Trường hợp huyện không có chợ hoặc có chợ trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng do nhu cầu thực tế chưa cần đầu tư xây dựng thì không xem xét Tiêu chí 6.2 (*Mô hình chợ đảm bảo an toàn thực phẩm*) trong Bộ Tiêu chí về huyện nông thôn mới. Việc xét công nhận huyện đặc thù đạt chuẩn nông thôn mới được thực hiện trên cơ sở xem xét, đánh



giá các Tiêu chí còn lại trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới đặc thù.

PHẦN III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) căn cứ hướng dẫn tại Quyết định này có trách nhiệm:

1. Ban hành quy định và hướng dẫn chi tiết các tiêu chí, chỉ tiêu nêu trên phục vụ cho việc xét công nhận xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

2. Chỉ đạo Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan xây dựng mới hoặc rà soát, sửa đổi, bổ sung quy hoạch, kế hoạch, cơ chế chính sách về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với thực tế tại địa phương.

3. Ban hành cơ chế, chính sách thu hút đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trên địa bàn phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành về ưu đãi đầu tư.

4. Xây dựng cơ chế hỗ trợ từ nguồn ngân sách địa phương, kinh phí xây dựng nông thôn mới và các nguồn vốn hợp pháp khác cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025.

5. Chỉ đạo Sở Công Thương tổng hợp, đánh giá việc thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu nêu trên và gửi báo cáo (6 tháng, báo cáo tổng kết năm) về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Công Thương (Vụ Thị trường trong nước) để tổng hợp báo cáo Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia.

6. Về kinh phí

6.1. Kinh phí thực hiện các hoạt động (tập huấn, hướng dẫn thực hiện, công tác kiểm tra, đánh giá tình hình, đánh giá kết quả) của Bộ Công Thương được cấp từ nguồn kinh phí hàng năm của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới phân bổ cho Bộ Công Thương và các nguồn kinh phí sự nghiệp khác.

6.2. Kinh phí thực hiện các hoạt động của địa phương do địa phương cân đối, phân bổ nguồn kinh phí để thực hiện theo quy định./.

Phụ lục III
HƯỚNG DẪN CHI TIẾT
CHỈ TIÊU VỀ CỤM CÔNG NGHIỆP THUỘC TIÊU CHÍ KINH TẾ
TRONG BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI VÀ
HUYỆN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO
GIẢI ĐOẠN 2021-2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-BCT ngày tháng năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

PHẦN I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Hướng dẫn này quy định chi tiết về chỉ tiêu “*cụm công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật*” thuộc tiêu chí số 6 về Kinh tế trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và chỉ tiêu “*cụm công nghiệp được đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và được lấp đầy từ 50% trở lên*” thuộc tiêu chí số 6 về Kinh tế trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

b) Không xem xét đánh giá chỉ tiêu này đối với địa bàn cấp huyện không quy hoạch cụm công nghiệp. Trường hợp cụm công nghiệp thuộc phạm vi quản lý của hai huyện trở lên, việc giao cơ quan đánh giá chỉ tiêu về cụm công nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan quản lý nhà nước; các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan đến việc triển khai thực hiện, đề xuất, xem xét, đánh giá, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới và huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

3. Giải thích từ ngữ

Trong Hướng dẫn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) *Cụm công nghiệp* tại Hướng dẫn này là cụm công nghiệp được quy định tại các Nghị định của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

b) *Tỷ lệ lấp đầy của cụm công nghiệp* được quy định cụ thể tại Nghị định của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

PHẦN II. HƯỚNG DẪN CHI TIẾT CHỈ TIÊU VỀ CỤM CÔNG NGHIỆP

1. Chỉ tiêu về cụm công nghiệp thuộc tiêu chí Kinh tế trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới

1.1. Tên gọi của chỉ tiêu: “Cụm công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật”.

1.2. Yêu cầu của chỉ tiêu:

a) Về hồ sơ pháp lý: Cụm công nghiệp có trong Danh mục các cụm công nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt; có quyết định thành lập của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về quản lý, phát triển cụm công nghiệp; được phê duyệt quy hoạch chi tiết và dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng, đầu tư.

b) Về hiện trạng đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Cụm công nghiệp đã hoặc đang được đầu tư các hạng mục hạ tầng kỹ thuật (gồm: hệ thống các công trình giao thông nội bộ, vỉa hè, cây xanh, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn, phòng cháy, chữa cháy, cấp điện, chiếu sáng công cộng, thông tin liên lạc nội bộ và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác phục vụ hoạt động chung của cụm công nghiệp) theo quy hoạch chi tiết được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

c) Xem xét, đánh giá chỉ tiêu về cụm công nghiệp khi có ít nhất 01 cụm công nghiệp trên địa bàn cấp huyện đạt yêu cầu của chỉ tiêu.

2. Chỉ tiêu về cụm công nghiệp thuộc tiêu chí Kinh tế trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao

2.1. Tên gọi của chỉ tiêu: “Cụm công nghiệp được đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và được lấp đầy từ 50% trở lên”.

2.2. Yêu cầu của chỉ tiêu:

a) Về hồ sơ pháp lý: Cụm công nghiệp có trong Danh mục các cụm công nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt; có quyết định thành lập của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về quản lý, phát triển cụm công nghiệp; được phê duyệt quy hoạch chi tiết và dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng, đầu tư.

b) Về hiện trạng đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Cụm công nghiệp đã hoàn thành đầu tư các hạng mục hạ tầng kỹ thuật chính (gồm: đường giao thông nội bộ, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải) theo quy hoạch chi tiết được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

c) Về tình hình hoạt động: Cụm công nghiệp đạt tỷ lệ lấp đầy từ 50% trở lên.

d) Xem xét, đánh giá chỉ tiêu về cụm công nghiệp khi có ít nhất 01 cụm công nghiệp trên địa bàn cấp huyện đạt yêu cầu của chỉ tiêu.

PHẦN III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ Hướng dẫn này và các văn bản hướng dẫn liên quan khác để ban hành quy định và hướng dẫn chi tiết các chỉ tiêu thuộc Tiêu chí Kinh tế phục vụ cho việc đề xuất, xem xét, đánh giá, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới và huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương./.

